

Số: 87/QĐ-BTV

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai Báo cáo Tài chính năm 2022 của
Hội Liên hiệp Phụ nữ TP. Hải Phòng

BAN THƯỜNG VỤ HỘI LHPN THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Xét đề nghị của Văn phòng Hội LHPN Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu báo cáo Tài chính năm 2022 của của Hội Liên hiệp Phụ nữ TP. Hải Phòng (có báo cáo đính kèm).

Hình thức công khai: Gửi qua Cổng thông tin điện tử Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VP, VT.



Vũ Thị Kim Liên

Báo cáo tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN			0	0
I	Tiền	01		363.792.322	386.631.945
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		0	0
III	Các khoản phải thu	10		0	0
1	Phải thu khách hàng	11		0	0
2	Trả trước cho người bán	12		0	0
3	Phải thu nội bộ	13		0	0
4	Các khoản phải thu khác	14		0	0
IV	Hàng tồn kho	20		0	0
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0
VI	Tài sản cố định	30		739.463.497	854.398.362
1	Tài sản cố định hữu hình	31		739.463.497	854.398.362
	- Nguyên giá	32		2.031.628.500	2.101.278.500
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		-1.292.165.003	-1.246.880.138
2	Tài sản cố định vô hình	35		0	0
	- Nguyên giá	36		0	0
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		0	0
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		0	0
VIII	Tài sản khác	45		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50		1.103.255.819	1.241.030.307
	NGUỒN VỐN			0	0
I	Nợ phải trả	60		1.103.255.819	1.241.030.307
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.103.255.819	1.241.030.307
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		0	0
3	Phải trả nội bộ	63		0	0
4	Phải trả nợ vay	64		0	0
5	Tạm thu	65		0	0
6	Các quỹ đặc thù	66		0	0
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		0	0
8	Nợ phải trả khác	68		0	0
II	Tài sản thuần	70		0	0
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		0	0
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72		0	0
3	Các quỹ	73		0	0
4	Tài sản thuần khác	74		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80		1.103.255.819	1.241.030.307

Người lập

Lo

Kế toán

Lo
Vũ Thị Thu Hà

Ngày 25 tháng 01 năm 2023
B. Thủ trưởng đơn vị
 HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TP. HẢI PHÒNG
 CHỦ TỊCH
Vũ Thị Kim Loan

Báo cáo kết quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			0	0
1	Doanh thu	01		13.857.458.800	13.150.197.800
	a. Từ NSNN	02		13.857.458.800	13.150.197.800
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		0	0
2	Chi phí	05		13.857.458.800	13.150.197.800
	a. Chi phí hoạt động	06		13.857.458.800	13.150.197.800
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	09		0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			0	0
1	Doanh thu	10		0	0
2	Chi phí	11		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	12		0	0
III	Hoạt động tài chính			0	0
1	Doanh thu	20		0	0
2	Chi phí	21		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	22		0	0
IV	Hoạt động khác			0	0
1	Thu nhập khác	30		0	0
2	Chi phí khác	31		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	32		0	0
V	Chi phí thuế TNDN	40		0	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50		0	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành	51		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	52		0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		0	0

Người lập

Kế toán

Vũ Thị Thu Hà

Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Kim Liên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH			0	0
1	Các khoản thu	01		162.159.725	201.632.597
	-Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		0	0
	-Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	-Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		139.692.297	195.551.597
	-Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		0	0
	-Tiền thu khác	06		22.467.428	6.081.000
2	Các khoản chi	10		-184.999.348	-179.793.975
	-Tiền chi tương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		0	0
	-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		0	0
	-Tiền chi khác	13		-184.999.348	-179.793.975
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		-22.839.623	21.838.622
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		0	0
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		0	0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0
2	Tiền thu từ vốn góp	32		0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		0	0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		0	0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		-22.839.623	21.838.622
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		386.631.945	364.793.323
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		0	0
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		363.792.322	386.631.945

Người lập

[Handwritten signature]

Kế toán

[Handwritten signature]

Nữ Thị Thu Hà

Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Kim Liên

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	01	341.324.894	380.550.945
- Tiền gửi kho bạc	02	22.467.428	6.081.000
- Tiền gửi ngân hàng	03	0	0
- Tiền đang chuyển	04	0	0
Tổng cộng tiền	05	363.792.322	386.631.945

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi	06	0	0
- Tạm chi thu nhập tăng thêm	07	0	0
- Tạm chi từ dự toán ứng trước	08	0	0
- Tạm chi khác	09	0	0
b. Tạm ứng cho nhân viên	10	0	0
c. Thuế GTGT được khấu trừ	11	0	0
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	12	0	0
- Đối với TSCĐ	13	0	0
d. Chi phí trả trước	14	0	0
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	15	0	0
e. Phải thu khác	16	0	0
- Phải thu tiền lãi	17	0	0
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận	18	0	0
- Phải thu các khoản phí và lệ phí	19	0	0
- Các khoản phải thu khác	20	0	0
Tổng các khoản phải thu khác	21	0	0

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu vật liệu	22	0	0
Công cụ dụng cụ	23	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	24	0	0
Sản phẩm	25	0	0
Hàng hóa	26	0	0
Tổng hàng tồn kho	27	0	0

4. Tài sản cố định

Chi tiết	Mã số	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	28	2.031.628.500	2.031.628.500	0
Số dư đầu năm	29	2.101.278.500	2.101.278.500	0
Tăng trong năm	30	0	0	0
Giảm trong năm	31	69.650.000	69.650.000	0
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	32	1.292.165.003	1.292.165.003	0
Giá trị còn lại cuối năm	33	739.463.497	739.463.497	0

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	34	0	0
b. XD CB dở dang (chi tiết theo từng công trình)	35	0	0
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	36	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang	37	0	0

6. Tài sản khác

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác	38	0	0

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	39	0	0
- Vay dài hạn	40	0	0
Tổng các khoản vay	41	0	0

8. Tạm thu

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Kinh phí hoạt động bằng tiền	42	0	0
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	43	0	0
c. Tạm thu phí, lệ phí	44	0	0
d. Ứng trước dự toán	45	0	0
đ. Tạm thu khác	46	0	0
Tổng các khoản tạm thu trong năm	47	0	0

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng các quỹ đặc thù	48	0	0

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	49	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	50	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	51	0	0

b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	52	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	53	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	54	0	0
c. Phí được khấu trừ, để lại	55	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	56	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	57	0	0
d. Kinh phí đầu tư XD CB	58	0	0
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	59	0	0

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương	60	0	0
- Bảo hiểm xã hội	61	0	0
- Bảo hiểm y tế	62	0	0
- Kinh phí công đoàn	63	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	64	0	0
b. Các khoản phải nộp nhà nước	65	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	66	0	0
+ Thuế GTGT đầu ra	67	0	0
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	68	0	0
- Phí, lệ phí	69	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	71	0	0
- Thuế khác	72	0	0
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)	73	0	0
c. Phải trả người lao động	74	0	0
- Phải trả công chức, viên chức	75	0	0
- Phải trả người lao động khác	76	0	0
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	77	0	0
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	78	0	0
e. Nợ phải trả khác	79	0	0
Tổng các khoản nợ phải trả khác	80	0	0

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Do NSNN cấp	81	0	0
b. Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)	82	0	0
c. Khác (Chi tiết)	83	0	0
Tổng nguồn vốn kinh doanh	84	0	0

13. Các quỹ

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Quỹ khen thưởng	85	0	0
b. Quỹ phúc lợi	86	0	0
c. Quỹ bổ sung thu nhập	87	0	0
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nhiên	88	0	0
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	89	0	0
Tổng các quỹ	90	0	0

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	91	0	0
b. Nguồn cải cách tiền lương	92	0	0
c. Tài sản thuần khác	93	0	0
Tổng tài sản thuần khác	94	0	0

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp**

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	99	13.857.458.800	13.150.197.800
a. Từ NSNN cấp	100	13.857.458.800	13.150.197.800
- Thường xuyên	101	6.026.334.800	5.014.000.000
- Không thường xuyên	102	7.831.124.000	8.136.197.800
- Hoạt động khác	103	0	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	104	0	0
- Thu viện trợ	105	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	106	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	107	0	0
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	108	0	0
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	109	0	0
1.2. Chi phí	110	13.857.458.800	13.150.197.800
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	111	6.026.334.800	5.014.000.000
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	112	3.403.243.620	3.277.173.808
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	113	2.623.091.180	1.736.826.192
- Chi phí hao mòn TSCĐ	114	0	0
- Chi phí hoạt động khác	115	0	0
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	116	7.831.124.000	8.136.197.800
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	117	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	118	7.831.124.000	8.136.197.800
- Chi phí hao mòn TSCĐ	119	0	0
- Chi phí hoạt động khác	120	0	0
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	121	0	0
- Chi từ nguồn viện trợ	122	0	0
- Chi vay nợ nước ngoài	123	0	0
d. Chi phí hoạt động thu phí	124	0	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	125	0	0

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	126	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	127	0	0
- Chi phí hoạt động khác	128	0	0

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	129	0	0
b. Chi phí	130	0	0
- Giá vốn hàng bán	131	0	0
= Chi phí quản lý	132	0	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	133	0	0
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	134	0	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	135	0	0
+ Chi phí hoạt động khác	136	0	0

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	137	0	0
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	138	0	0

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	139	0	0
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	140	0	0

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	141	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	142	0	0
Cộng	143	0	0

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
a. Quỹ khen thưởng	144	0	0
b. Quỹ phúc lợi	145	0	0
c. Quỹ bổ sung thu nhập	146	0	0
d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	147	0	0
đ. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	148	0	0
e. Quỹ khác (chi tiết)	149	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	150	0	0

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
a. Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	151	0	0
b. Chi khen thưởng	152	0	0
c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	153	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	154	0	0

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chi tiết	Mã số	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ	155	0	0
- Tài sản được cấp từ cấp trên	156	0	0
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác	157	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	158	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	159	0	0
Cộng	160	0	0

Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Hà


 CHỦ TỊCH
 Vũ Thị Kim Liên

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1		5	6	7
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				0	0	0
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01	0		0	0	0
	- Ngắn hạn	02	0		0	0	0
	- Dài hạn	03	0		0	0	0
II	Các khoản phải thu	05	0		0	0	0
1	Phải thu khách hàng	06	0		0	0	0
2	Trả trước cho người bán	07	0		0	0	0
3	Các khoản phải thu khác	08	0		0	0	0
III	Nợ phải trả	10	1.103.255.819		1.103.255.819	0	0
1	Phải trả nhà cung cấp	11	1.103.255.819		1.103.255.819	0	0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	0		0	0	0
3	Nợ phải trả khác	18	0		0	0	0
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20	0		0	0	0
	- Ngắn hạn	21	0		0	0	0
	- Dài hạn	22	0		0	0	0

B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				0	0	0
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50	0		0	0	0
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	0		0	0	0
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	0		0	0	0
4	Thu nhập khác	53	0		0	0	0
5	Chi phí hoạt động	60	13.857.458.800		0	13.857.458.800	0
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61	0		0	0	0
7	Chi phí hoạt động thu phí	62	0		0	0	0
8	Chi phí khác	63	0		0	0	0
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				0	0	0
1	Khấu hao TSCĐ	70	0		0	0	0
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71	0		0	0	0
3	Tiền nhận vốn góp	72	0		0	0	0

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	73	0
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	74	0
1.2	Tài sản dài hạn khác	75	0
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	76	0
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	77	0
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	78	0
3	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	79	13.857.458.800
3.1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	80	13.857.458.800
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	81	3.403.243.620
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	82	10.454.215.180
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	83	0
	- Chi phí hoạt động khác	84	0
3.2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	85	0
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	86	0
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	87	0
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	88	0
	- Chi phí hoạt động khác	89	0
4	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	90	0
4.1	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	91	0
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	92	0
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	93	0
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	94	0
	- Chi phí hoạt động khác	95	0
4.2	<i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	96	0
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	97	0
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	98	0
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	99	0
	- Chi phí hoạt động khác	100	0
5	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	101	0
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	102	0
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	103	0
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	104	0
	- Chi phí hoạt động khác	105	0
6	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	106	0
	- Tiền thu gốc	107	0
	- Tiền thu lãi	108	0

Người lập

Kế toán

Ngày 24 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Kim Liên

Vũ Thị Thùy Hà

Vũ Thị Thùy Hà

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá					
-	Số đầu năm	01	0	554.262.540	1.547.015.960	2.101.278.500
-	Tăng trong năm	02	0	0	0	0
-	Giảm trong năm	03	0	0	69.650.000	69.650.000
-	Số cuối năm	04	0	554.262.540	1.477.365.960	2.031.628.500
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
-	Số đầu năm	05	0	0	1.246.880.138	1.246.880.138
-	Tăng trong năm	06	0	0	45.284.865	45.284.865
-	Giảm trong năm	07	0	0	0	0
-	Số cuối năm	08	0	0	1.292.165.003	1.292.165.003
3	Giá trị còn lại					
-	Số đầu năm	09	0	554.262.540	300.135.822	854.398.362
-	Số cuối năm	10	0	554.262.540	185.200.957	739.463.497

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
-	Số đầu năm	11	0	0	0	0	0	0
-	Tăng trong năm	12	0	0	0	0	0	0
-	Giảm trong năm	13	0	0	0	0	0	0
-	Số cuối năm	14	0	0	0	0	0	0
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế							
-	Số đầu năm	15	0	0	0	0	0	0
-	Tăng trong năm	16	0	0	0	0	0	0
-	Giảm trong năm	17	0	0	0	0	0	0
-	Số cuối năm	18	0	0	0	0	0	0
3	Giá trị còn lại							
-	Số đầu năm	19	0	0	0	0	0	0
-	Số cuối năm	20	0	0	0	0	0	0

Người lập

Kế toán

Vũ Thị Thu Hà

Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Kim Liên